CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY PHƯƠNG ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám Đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Phương Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần May Phương Đông trước đây là Công ty May Phương Đông, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 16 tháng 11 năm 2004, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần May Phương Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003249 ngày 31 tháng 3 năm 2005 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 4 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 05 là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 934 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch – Bổ nhiệm ngày 04/5/2013
Bà Hoàng Thu Hà	Chủ tịch – Miễn nhiệm ngày 04/5/2013
Bà Dương Thị Ngọc Dung	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 09/4/2013
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Học	Thành viên
Ông Vũ Đức Giang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên
Ông Đinh Phan Quang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Hoàng Thu Hà	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHƯƠNG ĐÔNG

HOÀNG THU HÀ

Tổng Giám đốc

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 14.331/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHƯƠNG ĐÔNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Phương Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2014 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

(Phần tiếp theo ở trang 4)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như nêu tại mục 5.4 và 5.8 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày kết thúc năm tài chính 2013, khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2012 và 2013 đang hạch toán là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn với tổng số tiền là 26.633.479.102 đồng là chưa phù hợp với quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Nếu các khoản chi phí trên được ghi nhận vào chi phí thì chỉ tiêu tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và 2013 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Phương Đông vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG XUÂN CẢNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỤY NHÃ VY

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1875-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**57.849.262.477**	**151.423.311.485**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**3.431.777.753**	**1.644.986.958**
1. Tiền	111		3.431.777.753	1.644.986.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.2)	**28.878.517.561**	**131.170.396.347**
1. Phải thu khách hàng	131		26.397.950.861	125.096.975.473
2. Trả trước cho người bán	132		2.539.044.836	4.263.352.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.061.506.180	2.930.053.014
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.119.984.316)	(1.119.984.316)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.3)	**11.072.366.975**	**17.534.554.645**
1. Hàng tồn kho	141		11.072.366.975	17.534.554.645
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.466.600.188**	**1.073.373.535**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.4)	13.781.877.332	1.073.373.535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		684.722.856	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

(Phần tiếp theo ở trang 6)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**79.318.468.467**	**55.485.028.399**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	(5.5)	**53.836.268.833**	**41.888.887.946**
1. TSCĐ hữu hình	221		46.911.023.133	40.348.906.446
+ Nguyên giá	222		153.646.204.976	146.104.587.327
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.735.181.843)	(105.755.680.881)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.6)	6.438.556.700	1.539.981.500
+ Nguyên giá	228		9.810.742.797	4.833.087.597
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.372.186.097)	(3.293.106.097)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		486.689.000	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.7)	**7.803.600.000**	**7.803.600.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.803.600.000	7.803.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.678.599.634**	**5.792.540.453**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.8)	17.648.599.634	5.672.735.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		30.000.000	119.805.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**137.167.730.944**	**206.908.339.884**

(Phần tiếp theo ở trang 7)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**81.811.721.267**	**151.207.507.388**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**73.313.594.389**	**108.511.509.558**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.9)	41.669.314.584	74.010.224.368
2. Phải trả người bán	312	(5.10)	22.126.785.249	12.361.531.170
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.10)	2.733.259.178	1.571.822.872
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.11)	1.528.927.147	8.418.519.264
5. Phải trả người lao động	315	(5.12)	1.557.772.743	7.648.750.110
6. Chi phí phải trả	316		-	1.366.371.645
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.13)	1.842.807.541	1.093.670.684
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	(5.14)	1.854.727.947	2.040.619.445
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.498.126.878**	**42.695.997.830**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		925.961.465	925.961.465
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		783.539.000	372.503.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.15)	6.788.626.413	41.397.533.365
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	(5.16)	**55.356.009.677**	**55.700.832.496**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**55.356.009.677**	**55.700.832.496**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.080.000.000	1.080.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.447.437.686	9.810.358.018
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.083.838.584	2.765.298.750
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.744.733.407	6.045.175.728
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**137.167.730.944**	**206.908.339.884**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ		-	-
+ USD		111.586,42	48.567,71
+ EUR		456,06	466,74
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ SONG AN	TÔN NỮ BÍCH THUẬN	HOÀNG THU HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		190.894.658.579	250.827.468.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		206.391.200	3.275.756.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	190.688.267.379	247.551.712.223
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	138.101.895.910	170.177.410.411
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.586.371.469	77.374.301.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	2.524.000.646	2.677.726.548
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	7.952.626.456	13.770.895.517
trong đó, chi phí lãi vay	23		*7.833.476.084*	*13.625.116.397*
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	11.066.713.751	11.475.663.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	28.424.814.762	57.766.261.036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.666.217.146	(2.960.791.247)
11. Thu nhập khác	31		2.479.254.149	71.950.298.825
12. Chi phí khác	32		1.080.106.291	58.277.185.160
13. Lợi nhuận khác	40		1.399.147.858	13.673.113.665
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.065.365.004	10.712.322.418
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.7)	2.694.568.321	2.192.523.517
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.370.796.683	8.519.798.901
18. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	(5.17.5)	1.770	2.367

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ SONG AN	TÔN NỮ BÍCH THUẬN	HOÀNG THU HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		208.218.968.727	243.483.329.408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(36.760.628.721)	(60.658.307.398)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(74.980.051.889)	(59.152.986.933)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.174.457.751)	(8.117.264.982)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.020.375.872)	(1.503.212.089)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.033.753.144	29.268.173.424
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.592.769.962)	(51.394.309.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**63.724.437.676**	**91.925.421.599**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.737.020.307)	(8.039.569.786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		82.790.683.347	1.727.325.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.472.492.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.038.502	44.767.317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**76.077.701.542**	**2.205.014.531**

(Phần tiếp theo ở trang 11)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		78.052.235.824	78.454.434.314
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(212.590.959.050)	(166.708.917.692)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.840.924.000)	(7.699.670.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(138.379.647.226)**	**(95.954.153.788)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.422.491.992**	**(1.823.717.658)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.644.986.958**	**3.461.774.518**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		364.298.803	6.930.098
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**3.431.777.753**	**1.644.986.958**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ SONG AN	TÔN NỮ BÍCH THUẬN	HOÀNG THU HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Phương Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty May Phương Đông, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 16 tháng 11 năm 2004, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần May Phương Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003249 ngày 31 tháng 3 năm 2005 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 4 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 05 là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 934 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.461 (31/12/2012: 1.381).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng may mặc; sản xuất, mua bán nguyên phụ liệu và sản phẩm ngành dệt may.
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống.
- Bán buôn đồ dung cho gia đình, máy móc, thiết bị, ô tô, mô tô, xe máy và phụ tùng máy khác.
- Đại lý, môi giới, đấu giá và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ, bao bì, phụ tùng, chi phí chờ kết chuyển, chi phí sửa chữa, thanh lý công ty và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ, phụ tùng xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản và thiết kế, xây dựng xí nghiệp;
- Chi phí chờ kết chuyển.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

		Năm 2013
+	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
+	Máy móc thiết bị	5 – 7 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Số 4/2 Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
- Lô 1/2D Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
- Lô 1/2G Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
- Lô 1/2N Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo nghị quyết của đại hội cổ đông hàng năm, chi tiết:
  - + + Quỹ đầu tư phát triển: 10%
  - + + Quỹ dự phòng: 5%
  - + + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 15%

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Lãi trên cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.11. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 25%.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Doanh thu xuất khẩu	0%
+ Doanh thu bán trong nước	10%
+ Lãi cho vay (từ tháng 12.2012 đến tháng 5.2013)	không chịu thuế

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	275.476.265	272.950.348
Tiền gửi ngân hàng	3.156.301.488	1.372.036.610
Tổng cộng	**3.431.777.753**	**1.644.986.958**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	26.397.950.861	125.096.975.473
Trả trước cho người bán	2.539.044.836	4.263.352.176
Các khoản phải thu khác	1.061.506.180	2.930.053.014
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**29.998.501.877**	**132.290.380.663**
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.119.984.316)	(1.119.984.316)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**28.878.517.561**	**131.170.396.347**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Chi hộ bảo hiểm xã hội	929.881.891	938.229.872
Bảo hiểm thất nghiệp	34.253.711	29.246.453
Đối tượng khác	97.370.578	1.962.576.689
Cộng	**1.061.506.180**	**2.930.053.014**

5.3. Hàng tồn kho

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.418.771.323	8.805.574.347
Công cụ, dụng cụ	102.111.177	187.609.011
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.835.322.630	4.169.186.420
Thành phẩm	2.043.000.180	1.774.288.303
Hàng hóa	59.062.230	47.338.809
Hàng gửi bán	2.614.099.435	2.550.557.755
Giá gốc hàng tồn kho	**11.072.366.975**	**17.534.554.645**

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ, bao bì xuất dùng	353.222.623	290.748.635
Chi phí sửa chữa, thanh lý tài sản	553.446.732	682.732.440
Chi phí chờ kết chuyển	75.207.977	99.892.460
Chi phí khác	12.800.000.000	-
Tổng cộng	**13.781.877.332**	**1.073.373.535**

Chi phí khác là khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

(Phần tiếp theo ở trang 17)

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	57.392.119.182	73.550.800.144	5.492.966.786	8.347.107.605	1.321.593.610	146.104.587.327
Mua trong năm	-	17.222.054.232	-	1.624.173.777	-	18.846.228.009
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	236.854.546	-	-	-	236.854.546
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.436.069.614)	-	(794.862.000)	-	(6.230.931.614)
Phân loại lại	(4.977.655.200)	-	-	-	-	(4.977.655.200)
Giảm khác	-	(20.500.000)	-	(312.378.092)	-	(332.878.092)
Số dư cuối năm	**52.414.463.982**	**85.553.139.308**	**5.492.966.786**	**8.864.041.290**	**1.321.593.610**	**153.646.204.976**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.085.315.340	65.805.928.353	4.010.466.791	6.532.376.787	1.321.593.610	105.755.680.881
Khấu hao trong năm	2.421.408.613	3.132.167.620	494.166.672	748.628.430	-	6.796.371.335
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.433.411.281)	-	(50.581.000)	-	(5.483.992.281)
Hủy tài sản	-	(20.500.000)	-	(312.378.092)	-	(332.878.092)
Số dư cuối năm	**30.506.723.953**	**63.484.184.692**	**4.504.633.463**	**6.918.046.125**	**1.321.593.610**	**106.735.181.843**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.306.803.842	7.744.871.791	1.482.499.995	1.814.730.818	-	40.348.906.446
Tại ngày cuối năm	**21.907.740.029**	**22.068.954.616**	**988.333.323**	**1.945.995.165**	**-**	**46.911.023.133**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.693.352.137 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 5.353.938.819 VND – Xem thêm mục 5.15.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế , nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.319.216.500	1.186.549.000	2.314.507.632	12.814.465	4.833.087.597
Phân loại lại	4.977.655.200	-	-	-	4.977.655.200
Số dư cuối năm	**6.296.871.700**	**1.186.549.000**	**2.314.507.632**	**12.814.465**	**9.810.742.797**
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	-	1.186.549.000	2.093.742.632	12.814.465	3.293.106.097
Khấu hao trong năm	-	-	79.080.000	-	79.080.000
Số dư cuối năm	**-**	**1.186.549.000**	**2.172.822.632**	**12.814.465**	**3.372.186.097**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.319.216.500	-	220.765.000	-	1.539.981.500
Tại ngày cuối năm	**6.296.871.700**	**-**	**141.685.000**	**-**	**6.438.556.700**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.199.363.465 VND.

5.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư dài hạn khác, được chi tiết như sau:

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP BĐS Dệt may Việt Nam	348.000	3.480.000.000	348.000	3.480.000.000
Cty CP Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	432.360	4.323.600.000	432.360	4.323.600.000
Cộng	**780.360**	**7.803.600.000**	**780.360**	**7.803.600.000**

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ, phụ tùng xuất dùng với giá trị lớn	1.806.610.962	176.550.001
Chi phí sửa chữa tài sản và thiết kế, xây dựng	1.966.761.573	1.287.347.543
Chi phí chờ kết chuyển	41.747.997	87.683.601
Chi phí khác	13.833.479.102	4.121.154.308
Tổng cộng	**17.648.599.634**	**5.672.735.453**

Chi phí khác là khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2012 và 2013 chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5.9. Vay và nợ ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	40.742.138.539	73.127.976.368
Vay dài hạn đến hạn trả	927.176.045	882.248.000
Tổng cộng	**41.669.314.584**	**74.010.224.368**

Là các khoản vay ngân hàng bằng tín chấp và chịu lãi suất từ 8% đến 10,2%/năm đối với VND và 6%/năm đối với USD.

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả: Xem thêm mục 5.15.

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	22.126.785.249	12.361.531.170
Người mua trả tiền trước	2.733.259.178	1.571.822.872
Tổng cộng	**24.860.044.427**	**13.933.354.042**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	7.555.199.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.496.475.065	822.282.616
Thuế thu nhập cá nhân	32.452.082	41.037.227
Tổng cộng	**1.528.927.147**	**8.418.519.264**

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản lương thưởng năm 2013 còn phải trả cho người lao động.

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	141.022.814	3.811.814
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	394.452.158	363.132.159
Cổ tức phải trả	57.272.200	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.250.060.369	726.726.711
Tổng cộng	**1.842.807.541**	**1.093.670.684**

5.14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	2.040.619.445	1.729.906.610
Trích lập trong năm	955.619.502	1.277.969.835
Sử dụng trong năm	(1.141.511.000)	(967.257.000)
Số dư cuối năm	**1.854.727.947**	**2.040.619.445**

5.15. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay có thời hạn từ 03 đến 05 năm với lãi suất từ 11% đến 12,2%/năm, có số dư nợ gốc đến 31/12/2013 là 6.788.626.413 đồng, và nợ dài hạn đến hạn trả là 927.176.045 đồng Xem thêm mục 5.9. Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản được hình thành từ tiền vay – Xem thêm mục 5.5.

(Phần tiếp theo ở trang 21)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	1.080.000.000	8.958.378.128	2.339.308.805	5.841.316.497	54.005.678.593
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	8.519.798.901	8.519.798.901
Trích quỹ	-	-	851.979.890	425.989.945	-	1.277.969.835
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.760.000.000)	(5.760.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.555.939.670)	(2.555.939.670)
Số dư đầu năm nay	**36.000.000.000**	**1.080.000.000**	**9.810.358.018**	**2.765.298.750**	**6.045.175.728**	**55.700.832.496**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.370.796.683	6.370.796.683
Trích quỹ	-	-	637.079.668	318.539.834	-	955.619.502
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.760.000.000)	(5.760.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.911.239.004)	(1.911.239.004)
Số dư cuối năm nay	**36.000.000.000**	**1.080.000.000**	**10.447.437.686**	**3.083.838.584**	**4.744.733.407**	**55.356.009.677**

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	9.180.000.000	9.180.000.000
Vốn góp của Ông Vũ Đức Giang	11.424.100.000	11.424.100.000
Vốn góp của các đối tượng khác	15.395.900.000	15.395.900.000
Tổng cộng	**36.000.000.000**	**36.000.000.000**

5.16.3. Cổ tức

VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:	5.760.000.000	5.760.000.000

5.16.4. Cổ phần

VND

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.600.000	3.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.600.000	3.600.000

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.370.796.683	8.519.798.901
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**1.770**	**2.367**

5.16.6. Phân phối lợi nhuận

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	6.045.175.728	5.841.316.497
Lợi nhuận sau thuế trong năm	6.370.796.683	8.519.798.901
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(637.079.668)	(851.979.890)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(318.539.834)	(425.989.945)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(955.619.502)	(1.277.969.835)
Chia cổ tức	(5.760.000.000)	(5.760.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**4.744.733.407**	**6.045.175.728**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	164.841.808.209	216.831.976.747
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.052.850.370	33.995.492.101
Hàng bán bị trả lại	(206.391.200)	(3.275.756.625)
Doanh thu thuần	**190.688.267.379**	**247.551.712.223**

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.882.270.436	576.992.620
Giá vốn của thành phẩm đã bán	130.875.870.169	165.975.302.294
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.343.755.305	3.625.115.497
Tổng cộng	**138.101.895.910**	**170.177.410.411**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.038.502	44.767.317
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	344.548.173	314.472.244
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	127.338.899	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.028.075.072	2.318.486.987
Tổng cộng	**2.524.000.646**	**2.677.726.548**

6.4. Chi phí tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	,7.833.476.084	13.625.116.397
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	119.150.372	95.209.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	50.569.568
Tổng cộng	**7.952.626.456**	**13.770.895.517**

6.5. Chi phí bán hàng

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.325.487.140	2.485.464.950
Chi phí vật liệu, bao bì	3.644.545	27.814.735
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19.329.010	49.863.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.978.960.717	4.335.322.290
Chi phí bằng tiền khác	3.739.292.339	4.577.197.929
Tổng cộng	**11.066.713.751**	**11.475.663.054**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.702.476.416	36.483.532.456
Chi phí vật liệu quản lý	66.449.151	41.856.121
Chi phí đồ dùng văn phòng	504.465.239	561.537.597
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.169.960.805	3.542.922.514
Thuế, phí và lệ phí	1.290.133.170	557.681.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.461.329.088	11.001.162.456
Chi phí bằng tiền khác	5.230.000.893	5.577.567.967
Tổng cộng	**28.424.814.762**	**57.766.261.036**

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	9.065.365.004	10.712.322.418
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.712.908.280	1.335.668.555
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	10.778.273.284	12.047.990.973
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.694.568.321	3.011.997.743
Trừ thuế TNDN được miễn 30% theo Nghị định 29/2012/NĐ-CP	-	819.474.226
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**2.694.568.321**	**2.192.523.517**

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.724.505.194	66.091.428.222
Chi phí nhân công	82.220.125.992	124.016.157.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.875.451.335	11.305.237.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.035.897.704	18.422.002.989
Chi phí khác bằng tiền	10.161.807.290	10.706.764.693
Tổng cộng	**168.017.787.515**	**230.541.591.609**

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các cá nhân được xem là các bên có liên quan với Công ty gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc.

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	480.000.000	491.300.000
Lương Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác	1.714.370.104	1.957.257.744
Tổng cộng	**2.194.370.104**	**2.448.557.744**

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất để làm văn phòng, cửa hàng, xưởng may và kho chứa theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn là 15 năm và 38 năm với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	772.796.825	382.059.625

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	382.059.625	382.059.625
Trên 1 năm đến 5 năm	1.910.298.125	1.528.238.500
Trên 5 năm	8.228.427.000	10.235.360.000
Tổng cộng	**10.520.784.750**	**12.145.658.125**

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

VND

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.431.777.753	1.644.986.958
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.307.966.545	124.096.796.157
Đầu tư dài hạn khác	7.803.600.000	7.803.600.000
Tổng cộng	**36.543.344.298**	**133.545.383.115**

Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	23.052.746.714	13.287.492.635
Vay và nợ vay	48.457.940.997	115.407.757.733
Chi phí phải trả	-	1.366.371.645
Các khoản phải trả khác	1.677.810.144	815.631.885
Tổng cộng	**73.188.497.855**	**130.877.253.898**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	**01/01/2013**	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Đô la Mỹ (USD)	*470.246,55*	*640.161,90*	*372.112,02*	*1.153.756,67*
Euro (EUR)	-	-	*456,06*	*466,74*

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự

kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	23.021.056.393	1.709.500.465	24.730.556.858
Các khoản vay	41.669.314.584	6.788.626.413	48.457.940.997

01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	12.804.660.055	1.298.464.465	14.103.124.520
Các khoản vay	74.010.224.368	41.397.533.365	115.407.757.733
Chi phí phải trả	1.366.371.645	-	1.366.371.645

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.277.966.545	30.000.000	25.307.966.545
Đầu tư dài hạn khác	4.323.600.000	3.480.000.000	7.803.600.000

01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.976.991.157	119.805.000	124.096.796.157
Đầu tư dài hạn khác	-	7.803.600.000	7.803.600.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 21 tháng 3 năm 2014.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ SONG AN	TÔN NỮ BÍCH THUẬN	HOÀNG THU HÀ